

PHỤ LỤC VI
MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **3217**/XMHT-XNTT

Hải Phòng, ngày **17** tháng **9** năm 2026

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Kính gửi: - Sở Xây Dựng Thành phố Hải Phòng

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

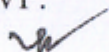
Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (đính kèm).

Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 17/9/2026 (quyết định giá được áp dụng từ ngày 01/4/2026).

Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: XNTT;VP.



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hải Minh

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Mạc Thị Khánh Linh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện: Vicem Hoàng Thạch, TDP Bích Nhôi 2, Phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng
- Số điện thoại liên lạc: 0962.429.633
- Email: linhmtk@hoangthach.com

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA

CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

Hải Phòng, ngày 17 tháng 09 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 3217 ngày 17 tháng 09 năm 2026 của Công ty xi măng Vicem
Hoàng Thạch về việc kê khai giá hàng hóa dịch vụ bán
trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Xi măng bao PCB30 HT (SX tại nhà máy xi măng Hoàng Thạch)	TCVN 6260: 2020								
1.1	Tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Hải Dương (cũ)		Đồng/tấn	Bán buôn		1.425.960		-	0,0%	
1.2	Tiêu thụ trên địa bàn tp Hải Phòng (cũ)		Đồng/tấn	Bán buôn		1.470.800		-	0,0%	
2	Xi măng bao PCB40 HT (SX tại nhà máy xi măng Hoàng Thạch)	TCVN 6260: 2020								
2.1	Tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Hải Dương (cũ)		Đồng/tấn	Bán buôn		1.445.400		-	0,0%	
2.2	Tiêu thụ trên địa bàn tp Hải Phòng (cũ)		Đồng/tấn	Bán buôn		1.490.240		-	0,0%	
3	Xi măng PCB40 đóng vỏ bao PK (SX tại nhà máy xi măng Hoàng Thạch)	TCVN 6260: 2020	Đồng/tấn	Bán buôn		951.600		-	0%	
4	Xi măng bao MC25 HT (SX tại nhà máy xi măng Hoàng Thạch)	TCVN 9202: 2012								
4.1	Tiêu thụ tại xã/phường: Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh		Đồng/tấn	Bán buôn		985.599			0%	
4.2	Tiêu thụ tại xã/phường: Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Nam Đồng, Ái Quốc, Kinh Môn, Nguyễn Đại Nãi, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành.		Đồng/tấn	Bán buôn		956.439			0%	
4.3	Tiêu thụ tại xã/phường: Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phụng, Nguyễn Giáp, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện, Ninh		Đồng/tấn	Bán buôn		934.839			0%	



STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân									
4.4	Tiêu thụ tại xã/phường: Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú.		Đồng/tấn	Bán buôn		938.079			0%	
4.5	Tiêu thụ trên địa bàn tp Hải Phòng (cũ)		Đồng/tấn	Bán buôn		1.014.759			0%	
5	Xi măng xây trát xanh SuperGreen (SX tại nhà máy xi măng Hoàng Thạch)	TCVN 9202: 2012								
5.1	Tiêu thụ tại xã/phường: Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyễn Giáp, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện; Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh; Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân		Đồng/tấn	Bán buôn		939.600			0%	
5.2	Tiêu thụ tại xã/phường: Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh; Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Nam Đông, Ái Quốc.		Đồng/tấn	Bán buôn		955.800			0%	
5.3	Tiêu thụ tại xã/phường: Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú.		Đồng/tấn	Bán buôn		930.800			0%	
5.4	Tiêu thụ tại xã/phường: Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phú, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phú, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành.		Đồng/tấn	Bán buôn		910.800			0%	
5.5	Tiêu thụ trên địa bàn tp Hải Phòng (cũ)		Đồng/tấn	Bán buôn		900.800			0%	
6	Xi măng bao PCB30 Lion King Cement (SX tại nhà máy xi măng Hoàng Thạch)	TCVN 6260: 2020								
6.1	Tiêu thụ tại xã Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành		Đồng/tấn	Bán buôn		1.320.240			0%	
6.2	Trên địa bàn tỉnh Hải Dương (cũ) (trừ các xã Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành)		Đồng/tấn	Bán buôn		1.340.240			0%	

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liên kế trước	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Xi măng bao PCB40 Lion King Cement (SX tại nhà máy xi măng Hoàng Thạch) tiêu thụ tại xã Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành	TCVN 6260: 2020								
7.1	Tiêu thụ tại xã Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành		Đồng/tấn	Bán buôn		1.340.240		-	0%	
7.2	Trên địa bàn tỉnh Hải Dương (cũ) (trừ các xã Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành)		Đồng/tấn	Bán buôn		1.360.240		-	0%	
8	Xi măng bao PCB30 đa dụng (SX tại nhà máy xi măng Hoàng Thạch- Tiêu thụ trên địa bàn Hải Dương cũ)	TCVN 6260: 2020	Đồng/tấn	Bán buôn		1.340.000		-	0,0%	
9	Xi măng Pooc lăng xi lô cao PCB BFS 40 Hoàng Thạch (SX tại nhà máy xi măng Hoàng Thạch)	TCVN 4316: 2007	Đồng/tấn	Bán buôn		873.800		-	0%	

2. Giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại máng xuất/kho của Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch. Mức giá trên đã bao gồm thuế GTGT 8%.

3. Mức giá bán hiện hành trên Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch áp dụng từ ngày 01/4/2026.

4. Ghi chú:

- Địa bàn tỉnh Hải Dương (cũ) gồm các xã/ phường: Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiều, Nam An Phụ, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân, Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú, Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Nam Đồng, Ái Quốc.

- Địa bàn tp Hải Phòng (cũ) gồm các xã/ phường: Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Dương Kinh, Hưng Đạo, Kiến An, Phù Liễn, An Dương, An Hải, An Phong, Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Lê Ích Mộc, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Việt Khê, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết



Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, An Lão, An Hưng, An Quang, An Trường, An Khánh, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận.